

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
 có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		177.738.489.080	171.864.211.883
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	28.514.397.388	6.313.598.456
1. Tiền	111		28.514.397.388	4.089.068.952
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.224.529.504
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	92.298.500	2.889.842.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		380.156.522	5.239.888.522
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(287.858.022)	(2.350.046.522)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		138.176.358.249	89.155.657.971
1. Phải thu của khách hàng	131		55.010.871.866	43.021.114.599
2. Trả trước cho người bán	132		28.268.779.855	9.900.666.428
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	7	68.881.577.276	42.576.772.813
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(13.984.870.748)	(6.342.895.869)
IV. Hàng tồn kho	140	8	510.864.660	68.249.287.648
1. Hàng tồn kho	141		510.864.660	69.545.320.207
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(1.296.032.559)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.444.570.283	5.255.825.808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		56.999.251	300.512.098
2. Thuế GTGT khấu trừ	152		5.994.575.892	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		57.578.231	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	4.335.416.909	4.955.313.710
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		371.719.674.278	327.183.331.304
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		47.092.633.142	166.327.347.010
1. TSCĐ hữu hình	221	10	3.494.151.491	90.963.147.117
- Nguyên giá	222		18.443.748.949	214.952.531.992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.949.597.458)	(123.989.384.875)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	11	205.575.275	50.043.013
- Nguyên giá	228		675.311.099	577.899.099

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(469.735.824)	(527.856.086)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	43.392.906.376	75.314.156.880
III. Bất động sản đầu tư	240	13	91.231.587.676	91.231.587.676
- Nguyên giá	241		91.231.587.676	91.382.917.184
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	(151.329.508)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		232.653.684.637	65.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	232.653.684.637	65.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		741.768.823	4.624.396.618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	741.768.823	4.624.396.618
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		549.458.163.358	499.047.543.187
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		106.936.249.531	140.086.753.677
I. Nợ ngắn hạn	310		106.936.249.531	133.086.753.677
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	60.670.002.110	108.261.998.599
2. Phải trả người bán	312		22.973.765.452	14.077.920.909
3. Người mua trả tiền trước	313		10.431.908.515	4.025.333.071
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	17	10.729.820.949	969.575.657
5. Phải trả người lao động	315		114.495.383	1.925.836.279
6. Chi phí phải trả	316	18	-	421.522.251
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	19	2.484.211.456	3.305.521.245
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(467.954.334)	99.045.666
II. Nợ dài hạn	330		-	7.000.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	7.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		442.521.913.827	358.960.789.510
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	442.521.913.827	358.960.789.510
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		375.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		50.000.000.000	175.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	17.521.913.827	(66.039.210.490)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (=300+400)	440	549.458.163.358	499.047.543.187

Người lập biểu

Nguyễn Tri Mỹ

Kế toán trưởng

Lê Khiếu Phương

Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 4 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	19.323.102.942	34.642.177.262	186.312.879.375	168.617.548.667
2. Các khoản giảm trừ	02	21	-	38.312.696	344.309.164	330.978.189
+ Hàng bán trả lại	04		-	38.312.696	344.309.164	330.978.189
3. Doanh thu thuần cung cấp HH & DV	10	21	19.323.102.942	34.603.864.566	185.968.570.211	168.286.570.478
4. Giá vốn hàng bán	11	22	22.515.634.720	36.932.226.421	177.672.708.071	160.125.231.708
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		(3.192.531.778)	(2.328.361.855)	8.295.862.140	8.161.338.770
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	16.511.360.904	588.134.739	79.232.628.031	1.266.913.023
7. Chi phí tài chính	22	24	1.333.030.353	3.933.576.379	11.433.690.573	16.046.483.610
- Trong đó chi phí lãi vay	23		1.759.054.031	3.999.094.047	11.615.732.848	16.697.068.553
8. Chi phí bán hàng	24		33.268.182	2.617.589.750	6.245.930.668	10.976.692.430
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.460.437.561	6.097.894.715	18.518.820.971	16.541.111.557
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		10.492.093.030	(14.389.287.960)	51.330.047.959	(34.136.035.804)
11. Thu nhập khác	31	25	583.343.876		80.706.318.039	314.494.099
12. Chi phí khác	32	26	438.089.936	33.832.769	37.785.283.173	2.186.168.495
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		145.253.940	(33.832.769)	42.921.034.866	(1.871.674.396)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.637.346.970	(14.423.120.729)	94.251.082.825	(36.007.710.200)
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	27	2.758.012.120	-	10.689.958.508	74.613.944
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.879.334.850	(14.423.120.729)	83.561.124.317	(36.082.324.144)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	312	(577)	3.310	(1.443)

Người lập biểu

Nguyễn Tri Mỹ

Kế toán trưởng

Lê Khiếu Phương

Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hiếu

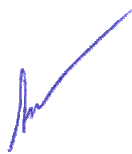
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2013		Lũy kế đến Quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		44.171.307.007	38.473.637.559	185.493.438.354	212.695.972.933
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(26.104.787.853)	(31.991.454.080)	(144.827.615.726)	(154.078.799.902)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(442.241.744)	(706.582.822)	(11.030.913.254)	(19.176.037.552)
4. Tiền chi trả lãi	04		(1.831.637.219)	(3.469.011.627)	(11.813.958.016)	(17.594.698.701)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập DN	05		-	-		(74.613.944)
6. Tiền thu khác cho hoạt động SXKD	06		488.291.064	1.439.115.410	26.528.059.601	3.936.081.945
7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	07		(2.663.593.145)	(1.579.121.873)	(34.672.838.253)	(19.570.291.943)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		13.617.338.110	2.166.582.567	9.676.172.706	6.137.612.836
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38.958.983.501)	(1.543.468.690)	(46.334.839.584)	(5.345.183.520)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22		-	-	4.714.545.454	209.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(1.320.782.000)	-	(1.320.782.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-	1.320.782.000	420.110.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(105.827.663.069)	-	(129.546.773.069)	(120.152.497)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		148.947.000.000	-	236.747.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64.022.717	38.954.368	364.439.963	480.206.943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.224.376.147	(2.825.296.322)	67.265.154.764	(5.676.710.165)

III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	19.237.220.960	22.840.317.786	125.189.361.602	133.542.123.734
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19.143.278.062)	(20.280.305.657)	(179.890.243.712)	(132.557.748.022)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	(39.937.500)	(173.748.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	93.942.898	2.560.012.129	(54.740.819.610)	810.626.812
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	17.935.657.155	1.901.298.374	22.200.507.860	1.271.529.483
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.578.711.422	4.412.326.411	6.313.598.456	5.042.095.302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61	28.811	(26.329)	262.261	(26.329)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	28.514.397.388	6.313.598.456	28.514.368.577	6.313.598.456

Người lập biểu



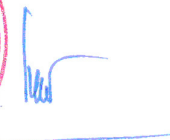
Nguyễn Tri Mỹ

Kế toán trưởng



Lê Khiếu Phương

Tổng Giám đốc

Trần Xuân Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2013 với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới số 4000386181). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất dây cáp các loại, cáp sợi quang học;
- Hoạt động viễn thông có dây và không dây;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: thủy điện, sản xuất điện khác (điện phong...));
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm);
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kỹ thuật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Khai thác quặng đồng;
- Mua bán các thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, thiết bị điện lạnh và cơ điện;
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ, khai thác gỗ;
- Khai thác quặng sắt, quặng kim loại, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sản xuất các sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, sản phẩm gốm sứ;
- Sản xuất vôi, thạch cao, xi măng, bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa, mua bán giấy các loại;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư dài hạn được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức kinh tế này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá là Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.8 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các

khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- **Thuế Giá trị gia tăng:** Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán cấp quang, cấp điện, ống nhựa, sản phẩm FRP, vật liệu xây dựng. Các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định.

- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:**
 - ✓ Đối với dự án đầu tư sản xuất thành phẩm cấp: Công ty áp dụng thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời hạn 08 năm kể từ năm 2007 (năm 2007 đến năm 2014), được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 3 năm kể từ khi có Thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty có Thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm 2005, 2006, 2007 và Dự án này giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo (năm 2008 đến năm 2014). Từ ngày 01/07/2013, Công ty chấm dứt hoạt động sản xuất trong lĩnh vực này, do đó các ưu đãi đầu tư liên quan đến dự án này đã chấm dứt.
 - ✓ Đối với hoạt động bán hàng hóa thương mại và cho thuê Bất động sản đầu tư: Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

- **Tiền thuê đất:**
 - + Hợp đồng thuê lại đất số 33/HĐTLĐ ngày 28/08/2003 đã ký giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn, Công ty thuê tổng cộng 20.000 m² đất tại Lô số 4, Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, Tỉnh Quảng Nam với giá tiền thuê đất là 0,6 USD/m²/năm. Công ty được miễn tiền thuê đất đến hết ngày 31/12/2007, thời gian còn lại 38 năm Công ty trả tiền thuê đất 6 năm một lần vào tháng đầu tiên của mỗi lần.
 - + Hợp đồng thuê đất số 92/HĐTLĐ ngày 01/7/2007 và số 288/HĐTLĐ ngày 30/11/2007 đã ký giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn, Công ty thuê tổng cộng 43.800m² đất với thời hạn thuê 39 năm, giá thuê 0,6USD/m²/năm. Tiền thuê đất trả 6 năm một lần.

- **Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.**

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền

gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư tài chính, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	253.554.714	1.099.723.928
Tiền gửi ngân hàng	28.260.842.674	2.989.345.024
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 90 ngày	-	2.224.529.504
Cộng	<u>28.514.397.388</u>	<u>6.313.598.456</u>

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/12
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	380.156.522	3.639.106.522
Cổ phiếu các loại	380.156.522	3.639.106.522
Đầu tư ngắn hạn khác		1.600.782.000
Tiền gửi kỳ hạn 1 năm tại NH Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	-	1.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 1 năm tại NH Đông Á Quảng Nam		320.782.000
Cho vay: + Công ty Điện tử Viễn thông tin học Bưu điện + Ông Đinh Văn Chính		280.000.000
	(287.858.022)	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.350.046.522)
Cộng	<u>92.298.500</u>	<u>2.889.842.000</u>

(*) Là các cổ phiếu đã niêm yết. giá trị sổ sách và việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được thể hiện như bảng sau:

Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá trị sổ sách	ĐG sổ sách	Thị giá	CP dự phòng
	CP	VND	VND/CP	VND/CP	VND
Cổ tức bằng cổ phiếu					
PVX	500				
Cổ phiếu					
ACB	55				
VPH	741	30.156.522	40.697	8.500	23.858.022
VMG	20.000	350.000.000	17.500	4.300	264.000.000
Cộng		380.156.522			287.858.022

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đình Công Trạng (i)	16.648.466.143	16.423.433.520
Võ Phạm Thị Thương (ii)	5.053.000.000	23.100.000.000
Công ty CP Điện tử - Viễn thông - Tin học Bưu điện	665.618.333	385.618.333
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần Cty CP Nhựa Kim Tín	19.500.000.000	
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần Cty CP VLXD Việt Hàn	15.000.000.000	
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần Cty TNHH Quê Việt QN	9.000.000.000	
Đình Văn Chính (Tiền lãi cho vay)	13.631.713	13.631.713
Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam	2.955.041.503	2.331.867.503
Lãi dự thu		102.520.276
Phải thu khác	45.819.584	219.701.468
Cộng	68.881.577.276	42.576.772.813

8. Hàng tồn kho

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	510.864.660	17.921.837.604
Công cụ, dụng cụ		754.739.836
Chi phí SXKD dở dang		16.451.116.845
Thành phẩm		33.278.067.642
Hàng hóa		1.139.558.280
Hàng gửi đi bán		0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.296.032.559)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	510.864.660	68.249.287.648

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	4.034.150.407	3.858.162.206
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	301.266.502	1.097.151.504
Cộng	4.335.416.909	4.955.313.710

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng -
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	54.053.220.798	145.199.728.572	5.255.523.935	1.749.987.641	8.694.071.046	214.952.531.992
Mua sắm trong kỳ		64.110.740				64.110.740
Tặng khác						-
Chuyển góp vốn	39.080.802.833	75.520.487.296	5.234.015.299	465.064.061	6.481.054.034	126.781.423.523
T/lý, nhượng bán		68.354.233.602			14.700.000	68.368.933.602
Chuyển CCDC	37.068.137	63.342.611	21.508.636	1.007.046.412	293.570.862	1.422.536.658
						-
Số cuối kỳ	14.935.349.828	1.325.775.803	-	277.877.168	1.904.746.150	18.443.748.949
Khấu hao						
Số đầu năm	27.330.064.086	82.357.526.856	4.680.253.579	1.550.550.711	8.070.989.643	123.989.384.875
Khấu hao trong kỳ	2.789.659.553	5.351.574.268	240.676.787	42.463.630	124.122.707	8.548.496.945
Chuyển góp vốn	18.203.552.666	35.001.672.917	4.920.930.366	390.638.849	6.012.998.781	64.529.793.579
T/lý, nhượng bán		51.774.073.329			14.700.000	51.788.773.329
Chuyển CCDC	16.660.183	23.477.525	21.508.636	945.403.691	262.667.419	1.269.717.454
						-
Số cuối kỳ	11.899.510.790	909.877.353	(21.508.636)	256.971.801	1.904.746.150	14.949.597.458
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	26.723.156.712	62.842.201.716	575.270.356	199.436.930	623.081.403	90.963.147.117
Số cuối kỳ	3.035.839.038	415.898.450	21.508.636	20.905.367	-	3.494.151.491

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 3.118.083.400 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp tại thời điểm 31/12/2013 là 0 đồng.

Toàn bộ tài sản cố định là máy móc thiết bị của Nhà máy cấp đồng không sử dụng, công ty đã thực hiện thanh lý.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2013	577.899.099	577.899.099
Tăng trong kỳ	205.200.000	205.200.000
Giảm trong kỳ	107.788.000	107.788.000
Số cuối kỳ	675.311.099	675.311.099
Khấu hao		
Tại ngày 01/01/2013	527.856.086	527.856.086
Khấu hao trong kỳ	49.667.738	49.667.738
Giảm trong kỳ	107.788.000	107.788.000
Số cuối kỳ	469.735.824	469.735.824
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2013	50.043.013	50.043.013
Tại ngày 31/12/2013	205.575.275	205.575.275

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2013: 407.711.099 đồng

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Bất động sản đầu tư (KCN An Lưu)	8.910.019.214	8.910.019.214
Dự án trồng cao su	-	50.932.280.379
Dự án cao ốc D'Evelyn (Lotus Plaza)	13.476.200.655	13.465.170.780
Dự án khoáng sản	1.648.303.424	1.648.303.424
Dự án tái chế nhựa	86.358.000	86.358.000
Mua nhà và đất 243/11 Nguyễn Văn Hường	19.000.000.000	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	272.025.083	272.025.083
Cộng	43.392.906.376	75.314.156.880

13. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà đặt trạm thiết bị BTS VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2013	91.231.587.676	151.329.508	91.382.917.184
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ		151.329.508	151.329.508
Số cuối kỳ	91.231.587.676	0	91.231.587.676
Khấu hao			0
Tại ngày 01/01/2013		151.329.508	151.329.508
Tăng trong kỳ			0
Giảm trong kỳ		151.329.508	151.329.508-
Tại ngày 31/12/2013			0
Số cuối kỳ		0	0
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2013	91.231.587.676	0	91.231.587.676
Tại ngày 31/12/2013	91.231.587.676	0	91.231.587.676

14. Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Góp vốn vào Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam	55.000.000.000	65.000.000.000
Góp vốn vào công ty CP Khoáng sản Việt Hàn	60.900.000.000	
Góp vốn vào công ty CP cao su Việt Hàn	116.753.684.637	
Cộng	232.653.684.637	65.000.000.000

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền thuê đất tại KCN trả trước nhiều năm		219.605.040
Chi phí phân bổ dài hạn của VPC		0
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng FRP		14.176.636
Chi phí phân bổ dài hạn của VMC		3.192.018.642
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng nhựa		447.621.641
Chi phí phân bổ dài hạn của cáp quang		-
Chi phí phân bổ dài hạn của VP	741.768.823	750.974.659
Cộng	741.768.823	4.624.396.618

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013		31/12/2012	
	USD	VND	USD	VND
NH ĐT&PT Quảng Nam		3.856.247.240		87.668.454.669
+ VND		3.856.247.240		80.428.314.957
+ USD	~	-	348.083.64	~ 7.240.139.712
NH TMCP Đông Á Quảng Nam		56.813.754.870		20.593.543.930
+ VND		56.813.754.870		19.615.486.330
+ USD			47.022.00	~ 978.057.600
Cộng		60.670.002.110		108.261.998.599

Vay ngắn hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam theo các hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 24/07/2012. vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Á Quảng Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số H0245/NT ngày 26/04/2011 với mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	827.457.971
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.689.958.508	
Thuế Thu nhập cá nhân	39.862.441	137.069.886
Thuế Tài nguyên		3.535.260
Thuế khác		1.512.540
Cộng	10.729.820.949	969.575.657

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lãi vay phải trả	-	133.646.278
Chi phí phải trả khác	-	287.875.973
Cộng	-	421.522.251

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	60.500.541	157.297.307
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	7.430.926	292.790.120
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- <i>Phải trả cổ tức</i>	43.650.600	83.588.100
- <i>Cty CP PT đô thị và KCN Quảng Nam - Đà Nẵng</i>	2.008.234.657	2.193.364.802
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	364.394.732	578.480.916
Cộng	<u>2.484.211.456</u>	<u>3.305.521.245</u>

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	LLNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2012	250.000.000.000	175.000.000.000	-	(29.956.886.346)	395.043.113.654
Tăng trong năm				(36.082.324.144)	(36.082.324.144)
Giảm trong năm					
Số dư tại 31/12/2012	<u>250.000.000.000</u>	<u>175.000.000.000</u>	-	<u>(66.039.210.490)</u>	<u>358.960.789.510</u>
Số dư tại 01/01/2013	250.000.000.000	175.000.000.000	-	(66.039.210.490)	358.960.789.510
Tăng trong kỳ	125.000.000.000		1.312.643.197	83.561.124.317	209.873.767.514
Giảm trong kỳ		125.000.000.000	1.312.643.197		
Số dư tại 31/12/2013	<u>375.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	-	<u>17.521.913.827</u>	<u>442.521.913.827</u>

b. Cổ phiếu

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	37.500.000	25.000.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	37.500.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.500.000	25.000.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	37.500.000	25.000.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(66.039.210.490)	(29.956.886.346)
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế:		
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước. trong đó:	-	-
Chi trả cổ tức		-
Thù lao HĐQT. Ban Kiểm soát		-
Quỹ khen thưởng phúc lợi		-
Lợi nhuận năm trước còn lại	(66.039.210.490)	(29.956.886.346)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	83.561.124.317	(36.082.324.144)
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>17.521.913.827</u>	<u>(66.039.210.490)</u>

21. Doanh thu

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.323.102.942	34.642.177.262
+ Doanh thu bán thành phẩm		31.917.181.402
+ Doanh thu bán hàng hoá	19.323.102.942	2.724.995.860
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	
+ Doanh thu khác	-	38.312.696
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	38.312.696
- Hàng bán bị trả lại	19.323.102.942	34.603.864.566
Doanh thu thuần	<u>19.323.102.942</u>	<u>34.642.177.262</u>

22. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	VND	VND
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	310.137.267	34.398.227.553
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	22.205.497.453	2.590.566.396
+ Giá vốn của hoạt động cho thuê bất động sản và khác		
Cộng	<u>22.515.634.720</u>	<u>36.988.793.949</u>

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.022.717	134.764.285
Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.000.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(1.419.295)	67.120
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	16.250.000.000	-
Chiết khấu thanh toán	198.757.482	45.254.508
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		758.253
Cộng	16.511.360.904	180.844.166

24. Chi phí tài chính

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.759.054.031	3.999.094.047
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(451.068.932)	(158.985.609)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.125.426	93.247.332
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	919.828	220.609
Cộng	1.333.030.353	3.933.576.379

25. Thu nhập khác

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	VND	VND
Thu được bồi thường		
Thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	401.525.694	
Thu bán thanh lý vật tư, phế liệu...	181.818.182	
Thu khác	-	
Cộng	583.343.876	-

26. Chi phí khác

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	VND	VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	7.843.394	25.307.952
Chi phí thanh lý TSCĐ, CCDC	-	1.636.364
Chi phí thanh lý vật tư, bán phế liệu	-	
Chi phí khác	430.246.542	6.888.453
Cộng	438.089.936	33.832.769

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.637.346.970	(14.479.688.267)
- Hoạt động SXKD. bán hàng hoá và cho thuê BĐS	10.637.346.970	(14.479.688.267)
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh (thành phẩm)	(310.137.267)	(13.629.495.623)
+ Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản	10.947.484.237	(850.192.644)
- Hoạt động khác		
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	394.701.509	1.475.066.503
- Điều chỉnh tăng	394.701.509	1.475.066.503
+ Chi phí không hợp lý. hợp lệ	83.525.716	79.393.600
+ CP khấu hao Nhà máy cáp đồng ngừng sản xuất	310.137.267	1.370.364.951
+ Chi nộp phạt thuế. phạt vi phạm hành chính	1.038.526	25.307.952
- Điều chỉnh giảm	-	
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
+ Cổ tức. lợi nhuận được chia		
Tổng thu nhập chịu thuế (chưa trừ chuyển lỗ)	11.032.048.479	(13.004.621.764)
- Hoạt động SXKD. bán hàng hoá và cho thuê BĐS	11.032.048.479	(13.004.621.764)
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	84.564.242	(12.154.429.120)
+ Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản	10.947.484.237	(850.192.644)
- Hoạt động khác		
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	0	-
Tổng thu nhập chịu thuế (sau chuyển lỗ)	11.032.048.479	(13.004.621.764)
- Hoạt động SXKD. bán hàng hoá và cho thuê BĐS	11.032.048.479	(13.004.621.764)
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	84.564.242	(12.154.429.120)
+ Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản	10.947.484.237	(850.192.644)
- Hoạt động khác		
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Hoạt động được hưởng ưu đãi (TS 15%. giảm 50%)		
- Hoạt động không được ưu đãi	2.758.012.120	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.879.334.850	(14.479.688.267)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.879.334.850	(14.423.120.729)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	7.879.334.850	(14.423.120.729)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.239.726	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	312	(577)

29. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn. Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ. Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	940,40	940,01
Phải thu khách hàng	53.607,69	53.607,69
Phải thu khác	789.588,15	789.588,15
Tài sản tài chính khác	50.689,09	7.815,52
Cộng	894.825,33	851.951,37
Nợ tài chính		
Nợ phải trả người bán		54.248,86
Nợ vay	-	395.105,64
Cộng	-	449.354,50

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro, Công ty lên dự toán nhập mua nguyên vật liệu, theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh là các khoản phải thu người mua. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, khởi kiện dân sự.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó....

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	60.670.002.110	0	60.670.002.110
Trái phiếu chuyển đổi			
Phải trả người bán	22.973.765.452		22.973.765.452
Chi phí phải trả	0		0
Phải trả khác	2.484.211.456		2.484.211.456
Cộng	86.127.979.018	-	86.127.979.018
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	108.261.998.599	7.000.000.000	115.261.998.599
Trái phiếu chuyển đổi			
Phải trả người bán	14.077.920.909		14.077.920.909
Chi phí phải trả	421.522.251		421.522.251
Phải trả khác	2.855.433.818		2.855.433.818
Cộng	125.616.875.577	7.000.000.000	132.616.875.577

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

<u>31/12/2013</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.514.397.388		28.514.397.388
Phải thu khách hàng	55.010.871.866		55.010.871.866
Đầu tư tài chính	92.298.500		92.298.500
Phải thu khác	68.881.577.276		68.881.577.276
Tài sản tài chính khác	301.266.502	-	301.266.502
Cộng	152.800.411.532	-	152.800.411.532
<u>31/12/2012</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.313.598.456		6.313.598.456
Phải thu khách hàng	40.110.267.462		40.110.267.462
Phải thu nội bộ			
Đầu tư tài chính	2.889.842.000		2.889.842.000
Phải thu khác	19.091.154.480		19.091.154.480
Tài sản tài chính khác	1.097.151.504		1.097.151.504
Cộng	69.502.013.902	-	69.502.013.902

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam	Công ty con	2.873.511.503
Đầu tư vào Công ty Con		232.653.684.637
Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam		55.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản Việt Hàn		60.900.000.000
Công ty CP Cao su Việt Hàn		116.753.684.637

Quảng Nam, ngày 07 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Tri Mỹ

Kế toán trưởng

Lê Khiếu Phương

Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hiếu